

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-ĐHQG ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành về Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG, ngày 06/01/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo Sau đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 281/QĐ-KHTN, ngày 22/02/2024 do Hiệu trưởng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG ban hành.

**Điều 3.** Phòng Đào tạo Sau đại học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, SBH. ✓

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



  
Nguyễn Trung Nhân

**QUY ĐỊNH**  
**TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ TIẾN SĨ**  
(Kèm theo Quyết định số 444/ QĐ-KHTN ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định về tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ bao gồm: Phương thức tuyển sinh, Tổ chức xét tuyển thẳng, tổ chức xét tuyển, tổ chức thi tuyển; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm.

2. Đối tượng áp dụng: Khoa, Bộ môn trực thuộc và Phòng và các đơn vị liên quan thuộc trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

3. Quy định này không áp dụng đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ liên kết với cơ sở đào tạo nước ngoài và do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng.

**Chương II**  
**TỔ CHỨC THI TUYỂN SINH**

**Điều 2. Phương thức tuyển sinh**

1. Trình độ thạc sĩ:

a. Tuyển thẳng

b. Xét tuyển, gồm 2 hình thức:

- Xét tuyển hồ sơ

- Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn

c. Thi tuyển

d. Kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

2. Trình độ tiến sĩ: xét tuyển.

**Điều 3. Hình thức tổ chức thi, chỉ tiêu, thời gian tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh**

1. Hình thức tổ chức thi:

a. Trực tiếp: áp dụng đối với phương thức Tuyển thẳng trình độ thạc sĩ; Xét tuyển trình độ thạc sĩ; Thi tuyển trình độ thạc sĩ; Thi tuyển kết hợp xét tuyển trình độ thạc sĩ; Xét tuyển trình độ tiến sĩ.

b. Trực tuyến:

- Áp dụng đối với phương thức Xét tuyển tuyển trình độ thạc sĩ theo hình thức xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn; Xét tuyển trình độ tiến sĩ.

- Việc tổ chức hình thức phỏng vấn xét tuyển trực tuyến phải được Hiệu trưởng phê duyệt và được triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bộ GDĐT và ĐHQG-HCM đồng thời phải được công khai trong Đề án tuyển sinh hàng năm.

c. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác việc tổ chức tuyển sinh thực hiện theo hướng dẫn của ĐHQG-HCM.

## 2. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh do ĐHQG-HCM phê duyệt và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành, Nhà trường sẽ công bố trong đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hàng năm.

- Chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ chung cho 2 đợt tuyển sinh trong năm và cho tất cả các phương thức tuyển sinh của ngành đào tạo. Nhà trường sẽ cân đối chỉ tiêu giữa các Phương thức tuyển sinh tùy theo tình hình thực tế về số lượng người dự tuyển của từng ngành.

## 3. Thời gian tuyển sinh

- Tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được tổ chức 2 đợt/ năm.

- Thời gian tuyển sinh: đợt 1 vào tháng 5; đợt 2 vào tháng 11 hàng năm. Thời gian tuyển sinh hàng năm có thể điều chỉnh phù hợp theo thời gian tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy và được công bố trong Đề án tuyển sinh hàng năm.

4. Địa điểm tổ chức tuyển sinh: Trường Đại học Khoa học tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

## **Điều 4. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh trình độ thạc sĩ**

### 1. Về văn bằng

#### 1.1. Tuyển thẳng:

Người dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển thẳng, đã đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như quy định tại *phụ lục 1* và thỏa một trong các điều kiện như sau:

a. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10).

b. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành.

c. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).

d. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy với chuẩn chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên và tốt nghiệp đúng thời hạn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành có điểm trung bình tích lũy từ 7.5 trở lên (theo thang điểm 10).

Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có bằng công chứng văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm tốt nghiệp tiếng Việt kèm giấy công nhận văn bằng tốt nghiệp nước ngoài do Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT xác minh khi nộp hồ sơ dự tuyển. (website đăng ký xác minh văn bằng nước ngoài: <https://naric.edu.vn/>);



1.2. Xét tuyển: (gồm 2 hình thức: Xét tuyển hồ sơ; Xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn)

a. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học (các hệ đào tạo: chính quy, vừa học vừa làm, văn bằng 2, v.v) ngành đúng với ngành dự thi.

b. Hoặc Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học (các hệ đào tạo: chính quy, vừa học vừa làm, văn bằng 2, v.v) ngành phù hợp với ngành dự thi và học bổ sung kiến thức các môn học theo quy định của ngành dự tuyển.

c. Người dự tuyển được ưu tiên xét tuyển hồ sơ khi thỏa một trong các điều kiện về chương trình đào tạo và kết quả học tập bậc đại học như sau:

- Người đã tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI, ASIIN, HCERES và có điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học từ 6.5 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Người đã tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam và có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10)

- Người đã tốt nghiệp đại học hệ chính quy có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Người đã tốt nghiệp đại học chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG-HCM hoặc ĐHQG-HN.

- Người đã tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination). Hiệu lực của chứng chỉ tính theo thời hạn ghi trên chứng chỉ và được tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

- Người nước ngoài và đã đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

### 1.3. Thi tuyển:

Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp (đã xét môn học bổ sung kiến thức) với ngành đăng ký dự thi.

### 1.4. Thi tuyển kết hợp xét tuyển:

Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp (đã xét môn học bổ sung kiến thức) với ngành đăng ký dự thi.

2. Đối với người dự tuyển là người Việt Nam tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp văn bằng và bằng điểm thi cần phải bằng công chứng văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm tốt nghiệp tiếng Việt kèm giấy công nhận văn bằng tốt nghiệp nước ngoài do Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT xác minh khi nộp hồ sơ dự tuyển. (website đăng ký xác minh văn bằng nước ngoài: <https://naric.edu.vn/>).

### 3. Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học:

3.1. Tuyển thẳng trình độ thạc sĩ: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa 24 tháng tính từ ngày văn bằng tốt nghiệp hoặc ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

3.2. Xét tuyển; Thi tuyển; Thi tuyển kết hợp xét tuyển: Không xét thời gian sau khi tốt nghiệp đại học.

#### 4. Về năng lực ngoại ngữ

4.1. Tuyển thẳng: Người dự tuyển đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được quy định tại *phụ lục 1* của Quy định này.

4.2. Xét tuyển; Thi tuyển; Thi tuyển kết hợp xét tuyển: Người dự tuyển đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được quy định tại *phụ lục 1* hoặc dự thi ngoại ngữ môn tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ và đạt từ 50 điểm (năm mươi điểm) trở lên (thang điểm 100).

5. Về thành tích khoa học (nếu có): Ưu tiên ứng viên có công bố các bài báo khoa học và thứ tự ưu tiên các công bố khoa học như sau: tác giả chính, đồng tác giả chính, thành viên nhóm tác giả và xếp loại/ xếp hạng tạp chí.

6. Giải thưởng sinh viên (nếu có): Ưu tiên ứng viên có thành tích nổi bật từ cấp Khoa trở lên.

7. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

8. Có đủ sức khỏe để học tập.

9. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

### **Điều 5. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh trình độ tiến sĩ**

#### 1. Về văn bằng tốt nghiệp:

a. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành đúng hoặc ngành phù hợp (đã xét môn học bổ sung kiến thức) với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ;

b. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10) ngành đúng hoặc ngành phù hợp (đã xét môn học bổ sung kiến thức) với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ;

c. Đối với người dự tuyển là người Việt Nam tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp văn bằng và bằng điểm thì cần phải bằng công chứng văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm tốt nghiệp tiếng Việt kèm giấy công nhận văn bằng tốt nghiệp nước ngoài do Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT xác minh khi nộp hồ sơ dự tuyển. (website đăng ký xác minh văn bằng nước ngoài: <https://naric.edu.vn/>).

2. Về năng lực ngoại ngữ: Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại *phụ lục 2* của Quy định này.

3. Có bài luận báo cáo về kinh nghiệm chuyên môn; kế hoạch học tập và giới thiệu khái quát đề tài nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

4. Về nghiên cứu khoa học, Ứng viên cần đáp ứng năng lực nghiên cứu như sau:

a. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu;

b. Hoặc có tối thiểu 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố.



c. Hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các Cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

5. Về giảng viên hướng dẫn: Mỗi ứng viên có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người hướng dẫn là giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Khoa học tự nhiên (Trường ĐH KHTN). Tiêu chuẩn về người hướng dẫn nghiên cứu sinh thỏa điều kiện quy định tại Điều 15 của Quy định này.

6. Có thư giới thiệu của hai giảng viên hoặc nghiên cứu viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ.

7. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

8. Có đủ sức khỏe để học tập.

9. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

### **Điều 6. Đăng ký dự tuyển**

1. Trình độ thạc sĩ: Đối với phương thức tuyển thẳng và phương thức xét tuyển, người dự tuyển được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng về ngành dự tuyển phù hợp cho mỗi phương thức tuyển sinh. Đối với phương thức thi tuyển và phương thức thi tuyển kết hợp xét tuyển, người dự tuyển chỉ được đăng ký 1 nguyện vọng. Tất cả các phương thức tuyển sinh, ứng viên đều đăng ký hồ sơ dự tuyển theo cả theo 2 hình thức:

a. Đăng ký trực tuyến: Người dự tuyển nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

b. Đăng ký trực tiếp: Sau khi đăng ký trực tuyến, người dự tuyển nộp hồ sơ bản in trực tiếp tại Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên theo hướng dẫn trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

2. Trình độ tiến sĩ: Người dự tuyển chỉ đăng ký 1 ngành xét tuyển và đăng ký hồ sơ dự tuyển theo cả theo 2 hình thức:

a. Đăng ký trực tuyến: Người dự tuyển nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

b. Đăng ký trực tiếp: Sau khi đăng ký trực tuyến, người dự tuyển nộp hồ sơ bản in trực tiếp tại Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Khoa học tự nhiên theo hướng dẫn trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

### **Điều 7. Hình thức xét duyệt đánh giá ứng viên đối với các phương thức tuyển sinh trình độ thạc sĩ**

1. Tuyển thẳng:

1.1. Sơ tuyển hồ sơ:

- Thư ký HĐTS sơ duyệt hồ sơ dự tuyển của người dự tuyển (dưới đây gọi là ứng viên hoặc thí sinh) căn cứ theo quy định về điều kiện và đối tượng dự tuyển, năng lực ngoại ngữ và thành tích chuyên môn khác được công bố trong Đề án tuyển sinh hàng năm;

- Lập danh sách ứng viên đạt yêu cầu hồ sơ và tiêu chuẩn tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên từng ngành trình chủ tịch HĐTS phê duyệt.

1.2. Xét duyệt trúng tuyển

TP.  
NG  
QC  
HQC  
EN

- Căn cứ danh sách ứng viên đạt tiêu chuẩn tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) xét duyệt danh sách ứng viên trúng tuyển tuyển thẳng chương trình thạc sĩ. Trong trường hợp cần thiết HĐTS có thể xem xét điểm ưu tiên theo đánh giá năng lực ngoại ngữ của ứng viên;

- Ứng viên chỉ được xét trúng tuyển chương trình thạc sĩ 1 ngành theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng về ngành dự tuyển do ứng viên đăng ký, bao gồm tất cả các phương thức tuyển sinh.

## 2. Xét tuyển:

### 2.1. Sơ tuyển hồ sơ

- Thư ký HĐTS sơ duyệt hồ sơ dự tuyển của ứng viên căn cứ theo quy định về điều kiện và đối tượng dự tuyển, năng lực ngoại ngữ, thành tích chuyên môn khác được công bố trong Đề án tuyển sinh hàng năm;

- Lập danh sách trích ngang thông tin ứng viên đạt yêu cầu sơ duyệt hồ sơ trình Chủ tịch HĐTS phê duyệt.

### 2.2. Xét tuyển hồ sơ

a. Mỗi thành viên tiểu ban chuyên môn sẽ đánh giá xét duyệt và chấm điểm hồ sơ dự tuyển của ứng viên căn cứ theo các tiêu chí qui định tại *phụ lục 3* của Quy định này:

- Điểm chuyên môn: chấm theo thang điểm mười (10), gồm điểm đánh giá kết quả học tập ở bậc đại học và điểm đánh giá năng lực chuyên môn thể hiện qua nội dung trình bày trong bài luận của ứng viên. Tiểu ban chuyên môn sẽ quy định điểm đánh giá từng thành phần và ghi nhận vào biên bản xét duyệt hồ sơ;

- Điểm cộng (nếu có): tối đa cộng năm (05) điểm, gồm điểm đánh giá năng lực ngoại ngữ, thành tích khoa học, các bằng khen giải thưởng, các chứng nhận kết quả học tập chuyên môn khác ... Tiểu ban chuyên môn sẽ quy định điểm đánh giá từng thành phần và ghi nhận vào biên bản xét duyệt hồ sơ.

b. Thư ký tiểu ban chuyên môn sẽ tổng hợp kết quả điểm đánh giá hồ sơ và lập điểm trung bình chung của tất cả thành viên. Tiểu ban chuyên môn thống nhất kết quả và đề xuất điểm chuẩn (căn cứ theo điểm trung bình chung) ứng viên đạt yêu cầu xét tuyển hồ sơ (không phỏng vấn chuyên môn) và ứng viên cần phỏng vấn chuyên môn.

#### c. Kết quả xét tuyển hồ sơ:

- TBCM căn cứ điểm chuẩn đánh giá hồ sơ, năng lực ngoại ngữ theo quy định tại phụ lục 1 và chỉ tiêu tuyển sinh của ngành sẽ đề xuất ứng viên trúng tuyển xét hồ sơ chương trình thạc sĩ.

- Ứng viên đạt điểm chuẩn xét tuyển hồ sơ nhưng chưa đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo quy định tại phụ lục 1 thì đăng ký dự thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh sau đại học;

- Ứng viên chưa đạt điểm chuẩn xét hồ sơ thì sẽ tham dự buổi phỏng vấn chuyên môn.

- Ứng viên chỉ được xét trúng tuyển chương trình thạc sĩ 1 nguyện vọng về ngành dự tuyển theo thứ tự ưu tiên do ứng viên đăng ký, bao gồm tất cả các phương thức dự tuyển;

### 2.3. Phỏng vấn chuyên môn



- Hội đồng tuyển sinh tổ chức phỏng vấn chuyên môn theo đúng quy định về công tác tổ chức thi tuyển sinh.

- Ứng viên chưa đạt điểm chuẩn xét hồ sơ thì phải đăng ký phỏng vấn chuyên môn theo lịch thông báo tuyển sinh hàng năm.

- Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn và đánh giá năng lực chuyên môn của ứng viên theo nội dung hướng dẫn tại *phụ lục 4* của Quy định này.

- Điểm đánh giá của tiểu ban chuyên môn chấm theo thang điểm 10, lấy lẻ hai (02) chữ số thập phân.

- Ứng viên đạt yêu cầu phỏng vấn chuyên môn khi điểm trung bình chung của tất cả thành viên tiểu ban chuyên môn đạt tối thiểu từ năm (5.0) điểm trở lên.

### 3. Thi tuyển: người dự tuyển thi 3 môn

- Môn cơ bản: môn thi theo quy định của từng ngành dự tuyển và được công bố trong đề án tuyển sinh hàng năm;

- Môn cơ sở: môn thi theo quy định của từng ngành dự tuyển và được công bố trong đề án tuyển sinh hàng năm;

- Môn ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi hoặc thi môn ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu 50 điểm trở lên (thang điểm 100).

### 4. Thi tuyển kết hợp xét tuyển, người dự tuyển thi 3 môn:

- Môn cơ bản: môn thi theo quy định của từng ngành dự tuyển và được công bố trong đề án tuyển sinh hàng năm;

- Môn cơ sở: thi theo hình thức phỏng vấn chuyên môn và được công bố trong đề án tuyển sinh hàng năm;

- Môn ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi hoặc thi môn ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu 50 điểm trở lên (thang điểm 100).

## **Điều 8. Thời gian làm bài thi và hình thức thi môn cơ bản, môn cơ sở đối với Phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển.**

### 1. Hình thức thi môn cơ bản, môn cơ sở: Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, phỏng vấn.

Hình thức thi đối với môn cơ bản và môn cơ sở của từng ngành thi do Đơn vị chuyên môn đề xuất và được Hiệu trưởng thông qua trước khi công bố trong đề án tuyển sinh hàng năm.

### 2. Thời gian làm bài thi

- Môn thi theo hình thức tự luận: 120 phút

- Môn thi theo hình thức trắc nghiệm: 90 phút

- Môn thi theo hình thức vấn đáp: 15 phút chuẩn bị câu hỏi và 15 phút trả lời vấn đáp.

### 3. Xét kết quả thi:

Điểm thi môn cơ bản, môn cơ sở phải đạt tối thiểu năm (5.0) điểm trở lên (thang điểm 10) lấy lẻ 2 chữ số thập phân.

## **Điều 9. Môn thi ngoại ngữ và điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ.**

### 1. Thi môn ngoại ngữ: Thí sinh chọn thi 1 trong 7 ngoại ngữ sau: Anh, Pháp, Nga,



Đức, Trung, Nhật, Hàn trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

- Đối với môn thi tiếng Anh: Trường ĐH KHTN tổ chức thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh sau đại học theo đúng Đề án đã được ĐHQG-HCM phê duyệt. Thời lượng thi môn ngoại ngữ tiếng Anh tối đa 120 phút, gồm 4 kỹ năng (Đọc- Viết- Nghe- Nói);

- Đối với môn thi ngoại ngữ khác tiếng Anh: Trường ĐH KHTN không tổ chức thi môn ngoại ngữ khác tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh sau đại học. Thí sinh cần nộp chứng chỉ ngoại ngữ khác tiếng Anh (tiếng Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn) do các đơn vị tổ chức thi như quy định tại *phụ lục 1* cấp để xét miễn thi môn ngoại ngữ.

2. Kết quả thi môn ngoại ngữ tiếng Anh do Trường ĐH KHTN tổ chức thi trong kỳ thi tuyển sinh không bảo lưu cho các kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ lần sau.

3. Điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ: người dự tuyển thỏa điều kiện về năng lực ngoại ngữ như qui định tại *phụ lục 1* của Quy định này được xét miễn thi môn ngoại ngữ trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

#### **Điều 10. Xét tuyển đối với trình độ tiến sĩ**

##### **1. Sơ tuyển hồ sơ:**

- Thư ký HĐTS sơ duyệt hồ sơ dự tuyển của ứng viên căn cứ theo quy định về điều kiện và đối tượng dự tuyển, năng lực ngoại ngữ, năng lực nghiên cứu và các điều kiện dự tuyển khác được công bố trong Đề án tuyển sinh hàng năm.

- Lập danh sách trích ngang thông tin ứng viên đạt yêu cầu sơ duyệt hồ sơ trình Chủ tịch HĐTS phê duyệt.

##### **2. Phòng vấn chuyên môn:**

- Ứng viên dự buổi phỏng vấn chuyên môn theo lịch thông báo tuyển sinh hàng năm;
- Tiểu ban chuyên môn đánh giá năng lực chuyên môn của ứng viên thông qua kết quả học tập trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, bài luận nghiên cứu của ứng viên và nội dung trình bày, trả lời câu hỏi trong buổi phỏng vấn;

- Mỗi thành viên tiểu ban chuyên môn đánh giá và chấm điểm ứng viên theo thang điểm 10, lấy lẻ hai (02) chữ số thập phân;

- Ứng viên đạt yêu cầu phỏng vấn chuyên môn khi điểm trung bình chung của tất cả thành viên tiểu ban chuyên môn đạt tối thiểu từ bảy (7.0) điểm trở lên (thang điểm 10).

##### **3. Xét kết quả: Ứng viên đạt yêu cầu xét trúng tuyển khi:**

- Điểm phỏng vấn chuyên môn phải đạt từ tối thiểu từ bảy (7.0) điểm trở lên (thang điểm 10);

- Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 2 của Quy định này.

#### **Điều 11. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

##### **1. Đối tượng ưu tiên**

a. Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c. Con liệt sĩ;

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành;

f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

## 2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 10 (mười) điểm, thang điểm 100, vào tổng điểm thi môn ngoại ngữ tiếng Anh và cộng 1.0 (một) điểm, thang điểm 10, môn thi cơ bản hoặc môn cơ sở nếu có phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển.

## **Điều 12. Ngành đúng và ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành dự tuyển.**

1. Ngành đúng, ngành phù hợp với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ.

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp được công bố trong Đề án tuyển sinh và thông báo tuyển sinh hàng năm;

- Đơn vị chuyên môn phụ trách ngành đào tạo sẽ xét bổ sung danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức (nếu có) đối với ngành dự tuyển trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Ngành đúng, ngành phù hợp với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ.

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp được công bố trong Đề án tuyển sinh và thông báo tuyển sinh hàng năm;

- Đơn vị chuyên môn phụ trách ngành đào tạo xác định ngành đúng, ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức (nếu có) đối với ngành dự tuyển trình Hiệu trưởng phê duyệt.

## **Điều 13. Học bổ sung kiến thức**

1. Người tốt nghiệp đại học, thạc sĩ ngành phù hợp với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ, tiến sĩ phải học các bổ sung kiến thức theo quy định của ngành dự tuyển.

2. Môn học bổ sung kiến thức, khối lượng tín chỉ bổ sung kiến thức của ngành phù hợp với ngành dự tuyển được công bố trong thông báo tuyển sinh hàng năm hoặc được xét duyệt bổ sung trong kỳ tuyển sinh.

3. Môn học bổ sung kiến thức được bảo lưu tối đa 4 năm tính từ ngày thi kết thúc môn học.

4. Việc tổ chức môn học bổ sung kiến thức tùy theo đặc thù của môn học và số lượng học viên tham dự.

## **Điều 14. Trách nhiệm của người dự tuyển**

1. Có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định ghi trong giấy báo dự thi để làm thủ tục dự thi.

- Nếu thấy có những sai sót về họ, tên đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, ngành thi, phải báo ngay cho cán bộ coi thi (CBCT) để xử lý kịp thời;

- Trường hợp bị mất giấy tờ tùy thân phải báo cáo ngay cho Trường Ban Coi thi để xem xét, xử lý.



2. Mỗi buổi thi, phải có mặt tại phòng thi đúng thời gian quy định, chấp hành hiệu lệnh của Ban Coi thi và hướng dẫn của CBCT.

- Đối với Phương thức thi tuyển và thi môn tiếng Anh: Thí sinh đến chậm quá 15 phút sau khi có hiệu lệnh tính giờ làm bài sẽ không được dự thi buổi thi đó.

- Đối với Phương thức xét tuyển theo hình thức xét tuyển và phỏng vấn chuyên môn: Ứng viên đến trễ 15 phút sau giờ tập trung tại phòng chờ thi sẽ không được dự phỏng vấn. Trường hợp bất khả kháng sẽ do Chủ tịch HĐTS xem xét phê duyệt.

3. Phải tuân thủ các quy định sau đây trong phòng thi:

a. Trình giấy tờ tùy thân còn rõ ảnh (Căn cước công dân/ Hộ chiếu/ Giấy phép lái xe) và Giấy báo dự thi cho Cán bộ coi thi (CBCT);

b. Ngồi đúng vị trí có ghi số báo danh của mình hoặc theo hướng dẫn của CBCT;

c. Trước khi làm bài thi, phải ghi đầy đủ số báo danh và thông tin của thí sinh vào đề thi, giấy thi, phiếu trả lời trắc nghiệm (TLTN), giấy nháp;

d. Khi nhận đề thi, phải kiểm tra kỹ số trang và chất lượng các trang in; nếu phát hiện thấy đề thiếu trang hoặc rách, hỏng, nhòe, mờ phải báo cáo ngay với CBCT trong phòng thi, chậm nhất 10 (mười) phút tính từ thời điểm phát đề thi;

e. Không được trao đổi, chép bài của người khác, sử dụng tài liệu trái phép để làm bài thi hoặc có những cử chỉ, hành động gian lận, làm mất trật tự phòng thi; nếu muốn có ý kiến phải giơ tay để báo cáo CBCT, sau khi được phép, thí sinh đứng trình bày công khai với CBCT ý kiến của mình;

f. Đối với bài thi tự luận không được đánh dấu hoặc làm ký hiệu riêng, không được viết bằng bút chì, bút màu đỏ; chỉ được viết bằng một màu mực trong toàn bài thi;

g. Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, phải ngừng làm bài ngay;

h. Bảo quản nguyên vẹn, không để người khác lợi dụng bài thi của mình; phải báo cáo ngay cho CBCT để xử lý các trường hợp bài thi của mình bị người khác lợi dụng hoặc cố ý can thiệp;

i. Khi nộp bài thi tự luận, phải ghi rõ số tờ giấy thi đã nộp và ký xác nhận vào danh sách thu bài thi; thí sinh không làm được bài cũng phải nộp tờ giấy thi (đối với bài thi tự luận), phiếu TLTN (đối với bài thi trắc nghiệm);

j. Đối với buổi thi môn tự luận, nếu làm bài xong thí sinh có thể nộp bài thi và được ra khỏi phòng thi, khu vực thi sau khi hết 2/3 (hai phần ba) thời gian làm bài của buổi thi đồng thời phải nộp bài thi kèm theo đề thi, giấy nháp trước khi ra khỏi phòng thi. Đối với bài thi trắc nghiệm, nếu làm bài xong thí sinh không được rời khỏi phòng thi, khu vực thi trong suốt thời gian quy định giờ làm bài thi trắc nghiệm (trừ trường hợp bất khả kháng).

k. Trong trường hợp cần thiết, người dự thi chỉ được ra khỏi phòng thi khi được phép của CBCT và phải chịu sự giám sát của cán bộ giám sát; việc ra khỏi phòng thi, khu vực thi của thí sinh trong trường hợp cần cấp cứu phải có sự giám sát của công an cho tới khi hết giờ làm bài của buổi thi và do Trường Ban Coi thi quyết định;

l. Chỉ được mang vào phòng thi: Bút viết, bút chì, compa, tẩy, thước kẻ, thước tính; máy tính bỏ túi không có chức năng soạn thảo văn bản, không có thể nhớ, các loại máy ghi âm, ghi hình chỉ có chức năng ghi thông tin nhưng không thể nghe, xem và không thể truyền, nhận được thông tin, tín hiệu âm thanh, hình ảnh trực tiếp nếu không có thiết bị hỗ trợ khác;

m. Cấm mang vào phòng thi: Giấy than, bút xóa, đồ uống có cồn; vũ khí và chất gây nổ, gây cháy; tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi.

4. Khi dự thi các bài thi trắc nghiệm, ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này, thí sinh phải tuân thủ các quy định dưới đây:

a. Phải làm bài thi trên phiếu TLTN được in sẵn theo quy định của Trường ĐH KHTN;

b. Xem kỹ hướng dẫn cách điền thông tin trong phiếu TLTN. Chỉ được tô bằng bút chì đen các ô số báo danh, ô mã đề thi và ô trả lời; trong trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, phải tẩy sạch chì ở ô cũ, rồi tô ô mà mình lựa chọn;

c. Điền chính xác và đủ thông tin vào các mục trống ở phía trên phiếu TLTN, đối với số báo danh phải ghi đủ và tô đủ phần số (kể cả các số 0 ở phía trước); điền chính xác mã đề thi vào hai danh sách thu bài thi;

d. Khi nhận đề thi phải để đề thi dưới tờ phiếu TLTN, không được xem nội dung đề thi khi CBCT chưa cho phép;

e. Phải kiểm tra đề thi để bảo đảm có đủ số lượng câu hỏi, số trang như đã ghi trong đề;

f. Không được nộp bài thi trước khi hết giờ làm bài; khi hết giờ làm bài, phải nộp Phiếu TLTN, đề thi cho CBCT và ký tên vào hai danh sách thu bài thi;

g. Chỉ được rời khỏi phòng thi sau khi CBCT đã kiểm đủ số phiếu TLTN của cả phòng thi và cho phép rời khỏi phòng thi.

5. Khi có sự việc bất thường xảy ra, phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của CBCT và những người có trách nhiệm tại điểm thi.

### **Điều 15. Tiêu chuẩn về người hướng dẫn nghiên cứu sinh**

1. Tiêu chuẩn chung của người hướng dẫn:

a. Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;

b. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c. Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

d. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng



hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a. Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

b. Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường ĐH KHTN, ĐHQG-HCM với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

4. Chỉ tiêu hướng dẫn nghiên cứu sinh đối với người hướng dẫn:

a. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh;

b. Xét tăng số lượng hướng dẫn nghiên cứu sinh: Người hướng dẫn được xét tăng số lượng hướng dẫn nếu người hướng dẫn thỏa các điều kiện sau:

- Liên tục trong 3 năm và mỗi năm là tác giả chính ít nhất 03 báo cáo khoa học, bài báo khoa học uy tín, được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc tương đương tính đến thời điểm đăng ký hướng dẫn nghiên cứu sinh.

- Có các đề tài, dự án hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh.

- Số lượng hướng dẫn nghiên cứu sinh xét tăng thêm không vượt quá 50% số lượng mà người hướng dẫn được phân bổ theo quy định hiện hành.

- Có nhu cầu hướng dẫn nghiên cứu sinh nhiều hơn so với quy định hiện hành;

c. Giảm số lượng hướng dẫn nghiên cứu sinh đối với trường hợp sau:

- Trong 3 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn không có công bố khoa học mới.

- Không có các đề tài, dự án hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh.

- Số lượng hướng dẫn nghiên cứu sinh bị giảm không vượt quá 50% số lượng mà người hướng dẫn được phân bổ theo quy định hiện hành..

#### **Điều 16. Hội đồng tuyển sinh**

1. Thành phần Hội đồng tuyển sinh gồm:

a. Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền;

b. Phó Chủ tịch: Phó Hiệu trưởng;

c. Ủy viên thường trực: Trưởng phòng hoặc Phó trưởng phòng Phòng Đào tạo Sau đại học;

d. Các ủy viên: Trưởng hoặc Phó trưởng phòng các Phòng có liên quan, Trưởng hoặc Phó trưởng khoa các Khoa có liên quan trực tiếp đến thi tuyển sinh;

e. Những người có người thân (con, vợ, chồng, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình và của vợ hoặc chồng) dự thi tuyển sinh vào Trường ĐH KHTN không được tham gia HĐTS và các bộ phận giúp việc Hội đồng tuyển sinh.

## 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh.

a. Tổ chức triển khai các phương thức tuyển sinh;

b. Giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh;

c. Tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật theo quy định;

d. Báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Hiệu trưởng và ĐHQG-HCM

## 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

a. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh của trường;

b. Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ hiện hành;

c. Thành lập Ban Thư ký, các Ban hỗ trợ, các Tiểu ban chuyên môn (dưới đây viết tắt là TBCM), các Tổ công tác để giúp việc cho HĐTS trong việc thực hiện công tác tuyển sinh; Trưởng các Ban hỗ trợ phải là thành viên Hội đồng tuyển sinh;

d. Nhận đề thi, đáp án từ Ban Đề thi; chọn đề thi; bàn giao đề thi cho Ban in sao đề thi.

e. Báo cáo với Hiệu trưởng, ĐHQG-HCM và các cơ quan có trách nhiệm về công tác tuyển sinh;

4. Phó Chủ tịch HĐTS thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch HĐTS phân công và thay mặt Chủ tịch HĐTS giải quyết công việc khi Chủ tịch HĐTS ủy quyền.

## **Điều 17. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh**

1. Thành phần Ban Thư ký HĐTS gồm Trưởng ban do Ủy viên thường trực HĐTS kiêm nhiệm và các Ủy viên. Những người tham gia Ban Thư ký HĐTS không được tham gia Ban Làm phách, Ban Chấm thi và Ban Phúc khảo bài thi.

## 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thư ký HĐTS:

a. Tiếp nhận và quản lý dữ liệu hồ sơ của thí sinh; phát giấy báo thi; đánh số báo danh, xếp phòng thi; chuẩn bị các tài liệu, mẫu, biểu dùng tại phòng thi;

b. Nhận, bảo quản bài thi tự luận của thí sinh được đóng trong túi còn nguyên niêm phong; bàn giao bài thi tự luận được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong bàn giao cho Ban Làm phách; nhận, bảo quản bài thi tự luận đã làm phách từ Ban Làm phách; bàn giao bài thi tự luận đã làm phách cho Ban Chấm thi tự luận;

c. Bàn giao phiếu trả lời trắc nghiệm được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong cho Ban Xử lý kết quả thi trắc nghiệm và thực hiện các công tác nghiệp vụ liên quan;

d. Nhận, bảo quản đầu phách được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong từ Ban làm phách sau khi việc chấm bài thi tự luận đã hoàn thành;

e. Quản lý các tài liệu liên quan tới bài thi tự luận và phiếu TLTN;



g) Nhập và lên điểm thi, đối sánh kiểm tra, phân tích kết quả thi; quản lý dữ liệu kết quả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch HĐTS phân công;

3. Ban Thư ký HĐTS chỉ được tiến hành công việc liên quan đến bài thi khi có mặt ít nhất từ hai thành viên của Ban trở lên;

4. Trưởng ban Thư ký HĐTS chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy nhiệm của Chủ tịch HĐTS;

5. Ủy viên Ban Thư ký HĐTS chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy nhiệm của Trưởng ban Thư ký HĐTS.

#### **Điều 18. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển trình độ thạc sĩ, tiến sĩ:**

1. Thành phần Tiểu ban chuyên môn:

a. Thành viên TBCM do Đơn vị phụ trách ngành đề xuất trình Chủ tịch HĐTS phê duyệt. Mỗi TBCM có ít nhất 3 người, có học vị từ tiến sĩ trở lên, gồm Trưởng tiểu ban, thư ký và các ủy viên;

b. Tùy theo số lượng ứng viên dự tuyển, mỗi ngành thi hoặc các ngành trong cùng một Khoa có thể có nhiều hơn một tiểu ban phòng vấn chuyên môn;

c. Người hướng dẫn ứng viên dự tuyển nghiên cứu sinh có thể tham gia Tiểu ban chuyên môn xét tuyển trình độ tiến sĩ với vai trò ủy viên;

2. Nhiệm vụ của Tiểu ban chuyên môn:

a. Đối với xét tuyển trình độ thạc sĩ:

- TBCM có nhiệm vụ đánh giá hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập bậc đại học, thành tích khen thưởng học tập, phòng vấn chuyên môn để đánh giá năng lực và trình độ chuyên môn của người dự tuyển.

- TBCM đánh giá chấm điểm năng lực ứng viên theo quy trình xét tuyển trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐH KHTN.

b. Đối với xét tuyển trình độ tiến sĩ:

- TBCM có nhiệm vụ đánh giá hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập bậc đại học, kết quả học tập bậc thạc sĩ, năng lực nghiên cứu và trình độ chuyên môn của người dự tuyển thông qua bài luận nghiên cứu và việc trình bày báo cáo dự định nghiên cứu của ứng viên.

- TBCM đánh giá và chấm điểm năng lực ứng viên theo quy trình xét tuyển trình độ tiến sĩ hiện hành của Trường ĐH KHTN.

#### **Điều 19. Ban Đề thi đối với phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển và thi môn tiếng Anh**

1. Thành phần Ban Đề thi gồm Trưởng Ban Đề thi và các Tiểu ban môn thi.

a. Trưởng Ban đề thi là Chủ tịch HĐTS;

b. Tiểu ban môn thi gồm Trưởng tiểu ban và các ủy viên có học vị từ tiến sĩ trở lên, có năng lực chuyên môn đối với môn thi và có kinh nghiệm ra đề thi. Đối với môn thi ngoại ngữ tiếng Anh thành viên tiểu ban môn thi có học vị từ thạc sĩ trở lên;

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Đề thi

a. Ra đề, đáp án và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch HĐTS phân công;

b. Đề thi được thực hiện theo Điều 23 Quy định này;

c. Thành viên Ban Đề thi làm việc độc lập trong phạm vi công việc được Trưởng Ban đề thi phân công; chịu trách nhiệm trước HĐTS Trưởng về chất lượng chuyên môn và quy trình bảo mật đề thi, đáp án;

d. Bàn giao đề thi, đáp án cho Chủ tịch HĐTS.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng tiểu ban môn thi

a. Tổ chức, chỉ đạo và phân công thực hiện toàn bộ công tác ra đề thi, đáp án;

b. Trục đề thi hoặc phân công thành viên trực đề thi;

c. Chỉ đạo xử lý các tình huống bất thường về đề thi, đáp án.

#### **Điều 20. In sao, vận chuyển và bàn giao đề thi:**

1. In sao đề thi

a. Thành phần Ban In sao đề thi gồm: Trưởng ban do thành viên HĐTS kiêm nhiệm; Phó Trưởng ban; Ủy viên.

b. Được cách ly với môi trường bên ngoài từ khi tiếp xúc với đề thi và chỉ được ra khỏi nơi in sao khi các môn thi liên quan được tổ chức thi ít nhất 2/3 thời gian đối với môn tự luận và hết thời gian đối với môn thi trắc nghiệm;

c. Trưởng Ban In sao đề thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: Tiếp nhận các túi đề thi gốc từ Chủ tịch HĐTS, tổ chức in sao đề thi, đóng gói, niêm phong, bảo quản và bàn giao các túi đề thi cho Trưởng Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi của HĐTS với sự chứng kiến của các thành viên Ban In sao đề thi.

2. Quy trình in sao đề thi

a. Đọc soát đề thi gốc, kiểm tra kỹ bản in sao thử, so sánh với bản đề thi gốc trước khi in sao; trường hợp phát hiện sai sót hoặc có nội dung còn nghi vấn trong đề thi gốc phải báo cáo ngay với Chủ tịch HĐTS để xử lý;

b. Kiểm soát chính xác số lượng đề thi theo số thí sinh của từng phòng thi; ghi tên điểm thi, phòng thi, môn thi và số lượng đề thi vào từng túi chứa đề thi trước khi đóng gói đề thi;

c. In sao đề thi lần lượt cho từng môn thi; in sao xong, niêm phong đóng gói theo phòng thi, thu dọn sạch sẽ rồi mới chuyển sang in sao đề thi của môn thi tiếp theo. Trong quá trình in sao phải kiểm tra chất lượng bản in sao; các bản in sao thử và hỏng phải được thu lại, bảo quản theo chế độ tài liệu tối mật;

d. Đóng gói đúng số lượng đề thi theo đúng môn thi ghi ở bên ngoài túi chứa đề thi, đủ số lượng đề thi cho từng phòng thi. Phải có một túi chứa đề thi dự phòng cho các môn thi (đủ các mã đối với đề thi trắc nghiệm). Trưởng Ban In sao đề thi quản lý các túi đề thi từng môn thi đã được đóng gói, niêm phong và cả các bản in thừa, in hỏng, mờ, xấu, rách, bẩn bị loại ra.

3. Vận chuyển, bàn giao đề thi

a. Thành phần Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi gồm Trưởng Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi do lãnh đạo HĐTS kiêm nhiệm; các Ủy viên và lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn giám sát;

b. Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi thực hiện nhiệm vụ nhận các túi đề thi còn nguyên niêm phong từ Ban In sao đề thi, bảo quản, vận chuyển đề thi đến Ban Còi thi;





c. Các túi đề thi phải được bảo quản trong thùng được khóa và niêm phong; Trưởng Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi bàn giao chia khóa và các thùng chứa túi đề thi cho Ban Còi thi;

d. Lập và lưu trữ biên bản giao nhận đề thi giữa Ban In sao đề thi với Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi, giữa Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi với Ban Còi thi.

### **Điều 21. Ban Còi thi**

1. Thành phần Ban Còi thi gồm: Trưởng Ban, phó trưởng ban, các ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi, cán bộ giám sát, trật tự viên, công an, bảo vệ, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ. Trưởng Ban Còi thi là Chủ tịch HĐTS kiêm nhiệm hoặc Phó chủ tịch HĐTS do Chủ tịch HĐTS ủy quyền.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Còi thi:

a. Tập huấn cán bộ làm nhiệm vụ coi thi trước kỳ thi;

b. Triển khai nhiệm vụ coi thi, giám sát phòng thi, đảm bảo trật tự tại khu vực thi;

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng Ban Còi thi:

a. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS về công tác coi thi;

b. Có nhiệm vụ điều hành toàn bộ công tác coi thi tại Điểm thi, quyết định giờ phát túi đề thi còn nguyên niêm phong cho CBCT, quyết định xử lý các tình huống xảy ra trong các buổi thi;

c. Bảo quản, sử dụng đề thi và bảo quản bài thi; tổ chức cho CBCT và cán bộ giám sát phòng thi bắt thăm phân công nhiệm vụ coi thi, bảo đảm nguyên tắc một CBCT không coi thi quá một lần tại một phòng thi trong kỳ thi; tổ chức cho CBCT bắt thăm cách đánh số báo danh trong phòng thi.

4. Phó Trưởng Ban Còi thi, Ủy viên và Thư ký có trách nhiệm và quyền hạn theo phân công của Trưởng Ban Còi thi;

5. Trách nhiệm và quyền hạn của Cán bộ coi thi.

a. Phải có mặt đúng giờ tại điểm thi để làm nhiệm vụ; trong khi thực hiện nhiệm vụ coi thi, không được mang các thiết bị thu phát thông tin; không được làm việc riêng, không được hút thuốc, không được sử dụng đồ uống có cồn;

b. Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất gọi tên thí sinh vào phòng thi, CBCT thứ hai kiểm tra giấy báo dự thi và giấy tờ tùy thân của thí sinh để đối chiếu, nhận diện thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi đúng chỗ quy định và kiểm tra các vật dụng thí sinh mang vào phòng thi, tuyệt đối không để thí sinh mang vào phòng thi các tài liệu và vật dụng bị cấm gồm: giấy than, bút xóa, đồ uống có cồn; vũ khí và chất gây nổ, gây cháy; tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi;

c. Khi điểm danh, phải ghi đầy đủ các số báo danh vắng mặt lên bảng, gạch tên trong bảng danh sách thí sinh ngay giữa dòng tên thí sinh vắng mặt; báo cáo sĩ số phòng thi cho Thư ký điểm thi

d. Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất đi nhận đề thi, CBCT thứ hai nhắc nhở thí sinh những điều cần thiết về kỷ luật phòng thi; ghi rõ họ tên và ký tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp đủ để phát cho thí sinh (không ký thừa); hướng dẫn và kiểm tra thí sinh gấp giấy thi đúng quy cách, ghi số báo danh và điền đủ thông tin thí sinh vào các mục cần thiết của giấy thi trước khi làm bài;

e. Khi có hiệu lệnh, CBCT thứ nhất giơ cao túi đề thi để thí sinh thấy rõ cả mặt trước và mặt sau còn nguyên nhãn niêm phong, yêu cầu hai thí sinh chứng kiến và ký vào biên bản xác nhận bì đề thi còn nguyên nhãn niêm phong; mở bì đựng đề thi, kiểm tra số lượng đề thi (nếu thừa, thiếu hoặc lẫn đề thi khác, cần báo ngay cho Trưởng Ban Coi thi xử lý); phát đề thi cho từng thí sinh;

f. Khi thí sinh bắt đầu làm bài, CBCT thứ nhất đối chiếu ảnh trong giấy tờ tùy thân của thí sinh để nhận diện thí sinh, ghi rõ họ tên và ký vào các tờ giấy thi, giấy nháp của thí sinh; CBCT thứ hai bao quát chung; trong giờ làm bài, một CBCT bao quát từ đầu phòng đến cuối phòng, CBCT còn lại bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi; CBCT không được đứng gần thí sinh, giúp đỡ thí sinh làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; chỉ được trả lời công khai tại phòng thi các câu hỏi của thí sinh trong phạm vi quy định;

g. CBCT ký và ghi họ tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp phát bổ sung cho thí sinh;

h. CBCT phải bảo vệ đề thi trong giờ thi, không để lọt đề thi ra ngoài phòng thi. Sau 15 phút tính giờ làm bài, CBCT nộp các đề thi thừa đã được niêm phong cho người được Trưởng Ban Coi thi phân công;

i. Chỉ cho thí sinh ra khỏi phòng thi sớm nhất sau  $\frac{2}{3}$  (hai phần ba) thời gian làm bài (đối với bài thi tự luận) sau khi thí sinh đã nộp bài làm, đề thi và giấy nháp; nếu thí sinh nhất thiết phải tạm thời ra khỏi phòng thi thì CBCT phải báo cho cán bộ giám sát phòng thi để phối hợp thực hiện theo chỉ đạo của Trưởng Ban coi thi;

j. Nếu có thí sinh vi phạm kỷ luật thi CBCT phải lập biên bản theo đúng quy định; nếu có tình huống bất thường phải báo cáo ngay cho Trưởng Ban Coi thi giải quyết;

k. Trước khi hết giờ làm bài 15 phút, CBCT thông báo thời gian còn lại cho thí sinh biết;

l. Khi có hiệu lệnh hết giờ làm bài, CBCT thứ nhất phải yêu cầu thí sinh ngừng làm bài ngay và tiến hành thu bài, kể cả bài thi của thí sinh đã bị lập biên bản; CBCT thứ hai duy trì trật tự và kỷ luật phòng thi; CBCT thứ nhất vừa gọi tên từng thí sinh lên nộp bài thi vừa nhận bài thi của thí sinh; khi nhận bài thi, phải đếm đủ số tờ giấy thi của từng bài, yêu cầu thí sinh tự ghi đúng số tờ giấy thi đã nộp và ký tên vào danh sách thu bài thi; chỉ khi thu xong toàn bộ bài thi, phiếu TLTN của cả phòng thi mới cho phép các thí sinh rời phòng thi;

m. CBCT kiểm tra, xếp bài thi của từng thí sinh theo thứ tự tăng dần của số báo danh trong phòng thi và cho vào túi đựng bài thi; CBCT thứ nhất trực tiếp mang túi đựng bài thi, danh sách thu bài thi, các biên bản xử lý kỷ luật và tang vật kèm theo (nếu có) cùng CBCT thứ hai đến bàn giao cho Thư ký hội đồng thi ngay sau mỗi buổi thi; khi bàn giao phải kiểm đếm công khai và đối chiếu số bài, số tờ của từng bài thi, danh sách thu bài thi và các biên bản xử lý kỷ luật cùng tang vật kèm theo (nếu có);

n. Sau khi được kiểm đếm xong, bài thi được hai CBCT niêm phong tại chỗ; hai CBCT ký giáp lai giữa nhãn niêm phong và túi đựng bài thi; hai CBCT ghi rõ họ tên và ký vào biên bản bàn giao bài thi; Danh sách thu bài thi được để bên ngoài và nộp cùng với túi bài thi được niêm phong cho Thư ký;

o. Trong thời gian thi nếu thí sinh thắc mắc về nội dung đề thi, CBCT cần báo ngay cho cán bộ giám sát phòng thi để trình Trưởng Ban coi thi kịp thời xử lý;

p. Đối với các môn thi theo hình thức trắc nghiệm, ngoài trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại khoản 5, Điều này, CBCT thực hiện các công việc sau:



- Nhận phiếu TLTN, ký tên vào phiếu TLTN;
- Phát phiếu TLTN và hướng dẫn thí sinh điền đủ thông tin vào các mục trên phiếu TLTN;
- Phát đề thi cho thí sinh sao cho các thí sinh ngồi cạnh nhau có mã đề thi khác nhau (theo cả hàng ngang và hàng dọc); khi phát đề thi, yêu cầu thí sinh để đề thi dưới phiếu TLTN và không được xem nội dung đề thi; khi thí sinh cuối cùng đã nhận được đề thi thì cho phép thí sinh lật đề thi lên xem và ghi, tô mã đề thi vào phiếu TLTN; ghi mã đề thi vào hai (02) danh sách thu bài thi;
- Hướng dẫn thí sinh kiểm tra tình trạng đề thi: tổng số trang, số thứ tự các trang, độ rõ in ấn nội dung đề thi (không kiểm tra nội dung đề thi trong thời gian này)
- Thu lại đề dư; đề thi đã phát cho thí sinh;
- Không thu phiếu TLTN trước khi hết giờ làm bài; khi thu phiếu TLTN phải kiểm tra việc ghi và tô mã đề thi vào phiếu TLTN của thí sinh (mã đề thi đã ghi, tô trên phiếu TLTN và ghi trên danh sách thu bài thi phải giống với mã đề thi ghi trên tờ đề thi của thí sinh);
- Thí sinh chỉ được ra về khi hết giờ làm bài, sau khi thí sinh đã nộp phiếu TLTN, đề thi;
- Bàn giao cho Thư ký túi bài thi chứa toàn bộ phiếu TLTN đã được xếp theo số báo danh từ nhỏ đến lớn và một (01) danh sách thu bài thi đã điền mã đề thi và có đủ chữ ký thí sinh dự thi; Danh sách thu bài thi còn lại của phòng thi được để bên ngoài, nộp cùng với túi bài thi được niêm phong.

6. Cán bộ giám sát phòng thi chịu trách nhiệm trước Trường Ban Coi thi và thực hiện các công việc sau:

- a. Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của CBCT, các thành viên khác tại khu vực được phân công;
- b. Giám sát thí sinh được CBCT cho phép ra ngoài phòng thi; kịp thời nhắc nhở CBCT, trật tự viên, công an, nhân viên y tế và lập biên bản nếu các đối tượng trên vi phạm Quy định tuyển sinh;
- c. Báo ngay cho Trường Ban coi thi khi tiếp nhận thông tin phản ánh từ CBCT.
- d. Kiến nghị Trường Ban Coi thi đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ hoặc thay đổi CBCT, trật tự viên, công an, nhân viên y tế nếu có vi phạm;
- e. Yêu cầu CBCT lập biên bản thí sinh vi phạm Quy chế thi (nếu có); phối hợp với các đoàn thanh tra thi trong việc thanh tra, xử lý vi phạm.

7. Trách nhiệm và quyền hạn của Trật tự viên, Công an, Bảo vệ: chịu trách nhiệm trước Trường Ban Coi thi và thực hiện các công việc sau:

- a. Giữ gìn trật tự an ninh tại khu vực được phân công bảo vệ; không được sang các khu vực khác;
- b. Không để bất kỳ người nào không có trách nhiệm vào khu vực mình phụ trách; không bỏ vị trí, không làm việc riêng trong khi làm nhiệm vụ, không được vào phòng thi, không được trao đổi với thí sinh;
- c. Báo cáo Trường Ban coi thi về các tình huống xảy ra trong thời gian thi để kịp thời xử lý;

8. Nhân viên y tế chịu trách nhiệm trước Trường Ban Coi thi và thực hiện các công việc sau:

a. Có mặt thường xuyên trong suốt thời gian thi tại địa điểm do Hội đồng thi quy định để xử lý các trường hợp thí sinh đau ốm;

b. Khi Trường Ban Coi thi thông báo có thí sinh đau ốm bất thường trong thời gian thi, phải kịp thời điều trị hoặc cho đi bệnh viện cấp cứu trong trường hợp cần thiết (có cán bộ giám sát phòng thi làm nhiệm vụ tại Điểm thi và công an đi cùng); không được lợi dụng khám chữa bệnh tại chỗ để có những hành vi vi phạm Quy định tuyển sinh.

#### **Điều 22. Thời gian thi và phòng thi**

1. Thời gian tổ chức thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ được tổ chức liên tục trong các ngày. Lịch thi cụ thể do Hiệu trưởng quyết định và công bố trong Đề án tuyển sinh hàng năm;

2. Thời gian xét tuyển trình độ tiến sĩ được tổ chức cùng thời gian thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ và kéo dài tối đa 7 ngày sau ngày thi môn cuối của tuyển sinh trình độ thạc sĩ;

3. Trước kỳ thi chậm nhất một tuần, HĐTS trường phải chuẩn bị xong địa điểm thi, đủ số phòng thi cần thiết, các phòng thi tập trung gần nhau, an toàn, yên tĩnh, phải đảm bảo ánh sáng và khoảng cách giữa hai thí sinh liền kề nhau trong phòng thi;

4. Mỗi phòng thi đảm bảo tối thiểu 2 CBCT cho một phòng thi 40 thí sinh. Trường hợp số thí sinh nhiều hơn 40 người, HĐTS bổ sung 1 CBCT/ 20 thí sinh.

### **Chương III**

### **CÔNG TÁC ĐỀ THI, CHẤM THI**

#### **Điều 23. Đề thi tuyển sinh môn cơ bản, cơ sở**

1. Nội dung đề thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện

- Phù hợp với chương trình đào tạo trình độ đại học, đánh giá và phân loại được trình độ của thí sinh;

- Phù hợp với thời gian làm bài quy định cho mỗi môn thi;
- Đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, bám sát và bao quát nội dung đề cương đã công bố trong thông báo tuyển sinh hàng năm.

2. Mỗi môn thi tự luận có tối thiểu 2 đề thi. Môn thi trắc nghiệm có 2 bộ đề thi, mỗi bộ đề thi có tối thiểu 3 mã đề. Môn thi vấn đáp có 2 bộ đề thi, mỗi bộ đề thi có 5 mã đề thi.

3. Đề thi phải ghi rõ số điểm của mỗi câu hỏi; điểm của bài thi được quy theo thang điểm 10 (mười) đối với toàn bài.

4. Đáp án được soạn chi tiết và có ghi điểm cụ thể từng tiểu câu và từng câu. Thang điểm được chấm trên 10, các ý nhỏ được chấm lẻ đến 0.25 điểm.

5. Nội dung đề thi và đáp án được đánh máy và trình bày trên khổ giấy A4, canh lề trang giấy 2.5cm (trên, dưới, phải, trái), font chữ Times New Roman, cỡ chữ 13.

6. Đề thi phải ghi rõ có mấy trang (đối với đề thi có từ 02 trang trở lên); ghi rõ chữ "HẾT" tại điểm kết thúc đề thi.

7. Mỗi môn thi có đề thi chính thức và đề thi dự bị đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.



#### **Điều 24. Khu vực chấm thi**

1. Khu vực chấm thi gồm nơi chấm thi và nơi bảo quản bài thi được bố trí gần nhau. Khu vực chấm thi phải bảo đảm an ninh, an toàn, có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy trong thời gian chấm thi.

2. Tuyệt đối không được mang các phương tiện thu phát thông tin, sao chép tài liệu, giấy tờ riêng, bút xóa, bút chì và các loại bút không nằm trong quy định của các Ban Chấm thi khi vào và ra khỏi khu vực chấm thi.

#### **Điều 25. Làm phách bài thi tự luận**

##### **1. Ban Làm phách:**

a. Thành phần: Trưởng ban do Ủy viên Hội đồng thi kiêm nhiệm và các Ủy viên;

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Làm phách: Nhận bài thi tự luận được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong từ Ban Thư ký HĐTS; làm phách, bảo mật số phách bài thi tự luận; niêm phong và bảo quản đầu phách theo chế độ mật trong suốt thời gian chấm thi, cho đến khi hoàn thành chấm bài thi tự luận; bàn giao bài thi đã làm phách được đóng trong túi còn nguyên niêm phong của Ban Làm phách cho Ban Thư ký HĐTS; bàn giao đầu phách được đóng trong túi còn nguyên niêm phong của Ban Làm phách cho Ban Thư ký HĐTS sau khi việc chấm bài thi tự luận đã hoàn thành. Việc làm phách để phúc khảo bài thi tự luận được Ban Làm phách thực hiện như việc làm phách bài thi tự luận để chấm thi;

c. Ban Làm phách làm việc độc lập với các Ban khác của HĐTS, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch HĐTS; chỉ được tiến hành công việc liên quan đến bài thi khi có mặt ít nhất từ hai (02) Ủy viên của Ban Làm phách trở lên; những người trong Ban Làm phách không được tham gia là thành viên Ban Chấm thi tự luận và Ban Phúc khảo bài thi tự luận;

d. Trưởng Ban Làm phách quyết định tổ chức thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn, chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban Làm phách theo Quy định này trước Chủ tịch HĐTS;

e. Các Ủy viên Ban Làm phách chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy nhiệm của Trưởng Ban làm phách.

2. Khu vực làm phách phải bảo đảm an ninh, an toàn có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy; không có thiết bị thu phát thông tin và hình ảnh; người tham gia làm phách không được mang các thiết bị thu phát thông tin vào khu vực làm phách.

3. Quy trình dồn túi và làm phách theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH KHTN.

4. Bàn giao bài thi tự luận đã làm phách cho HĐTS:

a. Sau khi hoàn thành làm phách, Trưởng ban Làm phách bàn giao toàn bộ bài thi đã làm phách cho Trưởng ban Thư ký HĐTS;

b. Đầu phách được Ban Làm phách bảo quản và chỉ bàn giao cho Trưởng ban Thư ký HĐTS sau khi đã chấm xong bài thi tự luận.

#### **Điều 26. Chấm thi tự luận**

##### **1. Ban Chấm thi tự luận**

a. Thành phần gồm: Trưởng ban chấm thi tự luận do Chủ tịch HĐTS kiêm nhiệm, các Tiểu ban môn chấm thi, Tổ thư ký chấm thi.

- Mỗi tiểu ban môn chấm thi gồm Trưởng Tiểu ban và các ủy viên. Tất cả thành viên Tiểu ban chấm thi môn cơ sở có học vị từ tiến sĩ trở lên; Trưởng tiểu ban chấm thi môn cơ bản có học vị từ tiến sĩ trở lên, thành viên chấm thi môn cơ bản có học vị từ tiến sĩ trở lên

hoặc từ Thạc sĩ trở lên có cùng chuyên môn và tốt nghiệp thạc sĩ tối thiểu 3 năm. Tất cả thành viên Tiểu ban chấm thi môn tiếng Anh, phần thi tự luận, có học vị từ thạc sĩ trở lên.

- Thành viên Ban Thư ký, Ban Lâm phách của HĐTS không tham gia chấm thi;

b. Trưởng ban Chấm thi tự luận điều hành công tác chấm thi và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS về quy trình, tiến độ và chất lượng chấm thi tự luận; có quyền thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với những thành viên thiếu trách nhiệm, vi phạm Quy chế thi hoặc có nhiều sai sót khi thực hiện nhiệm vụ được giao; có trách nhiệm kiểm tra, xác minh khi có bất thường xảy ra.

c. Trưởng Tiểu ban môn chấm thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS và Trưởng ban Chấm thi tự luận về việc quản lý, tổ chức chấm bài thi tự luận của HĐTS đúng Quy định tuyển sinh hiện hành, thực hiện các công việc sau đây:

- Tổ chức giao nhận bài thi và phân công cán bộ chấm thi (CBChT);
- Trước khi chấm, tổ chức cho CBChT thảo luận, nắm vững hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm; trong quá trình chấm thi, thường xuyên tổ chức trao đổi, rút kinh nghiệm;
- Đề nghị Trưởng ban Chấm thi tự luận thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với CBChT thiếu trách nhiệm, chấm thi sai sót nhiều hoặc vi phạm Quy định tuyển sinh;
- d. Các thành viên Ban Chấm thi tự luận chấp hành sự phân công của Trưởng ban, thực hiện đúng các Quy định tuyển sinh hiện hành; CBChT tuân thủ sự điều hành trực tiếp của của Trưởng tiểu ban môn chấm thi.

2. Quy trình chấm bài thi tự luận theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH KHTN.

## **Điều 27. Chấm bài thi trắc nghiệm (chấm bằng máy tính)**

1. Ban Chấm thi trắc nghiệm.

a. Thành phần Ban Chấm thi trắc nghiệm gồm:

- Trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm do Thành viên HĐTS kiêm nhiệm.
- Phó Trưởng ban Chấm thi trắc nghiệm do Thành viên HĐTS kiêm nhiệm.
- Tổ Chấm thi trắc nghiệm, gồm: Tổ trưởng Tổ chấm trắc nghiệm do Trưởng ban hoặc Phó trưởng ban Chấm thi trắc nghiệm kiêm nhiệm và các ủy viên.
- Thư ký Ban Chấm thi trắc nghiệm và Giám sát viên chấm trắc nghiệm.

b. Trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm điều hành công tác xử lý và chấm thi trắc nghiệm và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS về quy trình, tiến độ và chất lượng chấm thi trắc nghiệm; có quyền thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với những thành viên thiếu trách nhiệm, có nhiều sai sót khi thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc vi phạm quy định.

c. Thư ký Ban Chấm thi trắc nghiệm có nhiệm vụ giúp Trưởng ban Chấm thi trắc nghiệm chuẩn bị các văn bản, tài liệu, mẫu biểu, biên bản phục vụ công tác chấm thi trắc nghiệm; giao nhận bài thi từ HĐTS; mở, đóng niêm phong túi bài thi; bảo quản bài thi trong thời gian lưu tại phòng chấm thi trắc nghiệm.

d. Tổ chấm thi trắc nghiệm có nhiệm vụ giúp Trưởng Ban Chấm thi trắc nghiệm chấm điểm bài thi theo quy định của HĐTS.

e. Giám sát viên làm việc độc lập với Ban Chấm thi trắc nghiệm. Giám sát viên có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ quy trình chấm bài thi trắc nghiệm, quy trình bảo quản bài thi tại phòng chấm thi trắc nghiệm theo quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện nhiệm



vụ, nếu thấy có bất thường, Tổ giám sát phải báo cáo Trường Ban Chấm thi trắc nghiệm để tạm dừng quá trình chấm thi, đề nghị Trường ban Chấm thi trắc nghiệm kiểm tra, xác minh và xử lý trước khi tiếp tục.

2. Quy trình chấm bài thi trắc nghiệm theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH KHTN.

**Điều 28. Chấm thi vấn đáp môn thi cơ bản, cơ sở**

1. Ban Chấm thi vấn đáp môn thi cơ bản, cơ sở.

a. Thành phần Ban Chấm thi vấn đáp gồm:

- Trường ban chấm thi vấn đáp do Chủ tịch HĐTS kiêm nhiệm và các Ủy viên tiểu ban chấm thi vấn đáp.

- Mỗi môn thi có tối thiểu hai Ủy viên tiểu ban chấm thi vấn đáp, có học vị từ tiến sĩ trở lên.

b. Trường ban Chấm thi vấn đáp điều hành công tác chấm thi và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS về quy trình, tiến độ và chất lượng chấm thi vấn đáp; có quyền thay đổi hoặc đình chỉ việc chấm thi đối với những thành viên thiếu trách nhiệm, vi phạm Quy định tuyển sinh hoặc có nhiều sai sót khi thực hiện nhiệm vụ được giao; có trách nhiệm kiểm tra, xác minh khi có bất thường xảy ra.

c. Ủy viên tiểu ban chấm thi chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS và Trường Ban chấm thi vấn đáp về việc chấm thi vấn đáp theo đúng Quy định tuyển sinh hiện hành.

d. Trước khi chấm thi, các Ủy viên chấm thi thảo luận thống nhất đáp án, thang điểm chấm và phương án chấm thi vấn đáp.

2. Quy trình chấm bài thi vấn đáp môn cơ bản, cơ sở theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH KHTN.

**Điều 29. Tổ chức thi môn tiếng Anh.**

Quy trình tổ chức thi, đề thi, chấm thi, xử lý kết quả thi môn tiếng Anh được thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Trường ĐH KHTN.

**Điều 30. Chấm phúc khảo bài thi và điều chỉnh điểm bài thi**

1. Thời gian chấm phúc khảo: Sau khi công bố điểm thi, HĐTS nhận đơn đăng ký phúc khảo điểm bài thi của thí sinh trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm thi. Thí sinh nộp đơn đăng ký phúc khảo điểm bài thi phải nộp lệ phí theo quy định của HĐTS.

2. Thành phần Ban Chấm phúc khảo bài thi tự luận tương tự như thành phần Ban Chấm thi tự luận quy định tại khoản 1 Điều 26 Quy định này, đối với môn cơ bản ủy viên có thể là thạc sĩ có cùng chuyên môn và tốt nghiệp tối thiểu 3 năm; thành phần Ban chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm tương tự như thành phần Ban Chấm bài thi trắc nghiệm quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy định này.

3. Không áp dụng Phúc khảo điểm thi đối với hình thức phỏng vấn chuyên môn và thi vấn đáp.

4. Người đã tham gia Ban Làm phách và Ban Chấm thi tự luận không được tham gia Ban Chấm phúc khảo bài thi tự luận; người đã tham gia Ban Chấm bài thi trắc nghiệm không được tham gia Ban Chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm.

5. Nhiệm vụ của các Ban Chấm phúc khảo:

a. Ban Chấm phúc khảo bài thi tự luận: Kiểm tra các sai sót như cộng sai điểm, ghi nhầm điểm bài thi; chấm lại các bài thi theo đề nghị của thí sinh;

b. Ban Chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm: Kiểm tra lại các sai sót trong quy trình xử lý bài thi trắc nghiệm; kiểm tra, rà soát các lỗi kỹ thuật; chấm lại các bài thi theo đề nghị của thí sinh;

c. Trình Chủ tịch HĐTS quyết định điểm bài thi sau khi đã chấm phúc khảo.

6. Quy trình chấm phúc khảo bài thi tự luận, bài thi trắc nghiệm theo hướng dẫn hiện hành của của Trường ĐH KHTN.

7. Điều chỉnh điểm bài thi

Sau chấm phúc khảo bài thi, nếu phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót về điểm bài thi, Ban chấm phúc khảo phải xem xét và chỉ điều chỉnh điểm bài thi (lên hoặc xuống) trong các trường hợp sau:

a. Cộng hoặc ghi điểm vào bảng kết quả thi không chính xác.

b. Thất lạc bài thi nay tìm thấy hoặc thiếu bài thi do lỗi của HĐTS nay đã được thi bổ sung và chấm xong.

c. Các cặp chấm đợt đầu và chấm phúc khảo xác nhận qua hội thoại là đã chấm sai lệch so với thang điểm chính thức mà Trường ban chấm thi đã phê duyệt.

d. Điểm được điều chỉnh do Trường ban chấm phúc khảo trình Chủ tịch HĐTS quyết định, sau đó báo cáo ĐHQG-HCM và thông báo cho thí sinh.

## CHƯƠNG IV

### XÉT CÔNG NHẬN TRÚNG TUYỂN

#### **Điều 31. Điều kiện trúng tuyển trình độ thạc sĩ**

1. Phương thức tuyển thẳng:

a) Ứng viên phải đạt yêu cầu về điều kiện tuyển thẳng như quy định tại mục 1.1 Khoản 1, Khoản 2, mục 3.1 Khoản 3, mục 4.1 Khoản 4, Khoản 7, Khoản 8 Điều 4 Quy định này;

b) HĐTS xét duyệt và thông qua danh sách ứng viên đạt yêu cầu tuyển thẳng căn cứ theo thứ tự ưu tiên của tiêu chí xét duyệt hồ sơ tuyển thẳng qui định tại *phụ lục 5* của Quy định này và chỉ tiêu xét tuyển thẳng từng ngành lấy theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống đến hết chỉ tiêu.

c) Chủ tịch HĐTS phê duyệt danh sách ứng viên trúng tuyển tuyển thẳng chương trình thạc sĩ.

d) Ứng viên chỉ được xét trúng tuyển 1 ngành theo thứ tự đăng ký nguyện vọng về ngành dự tuyển bao gồm tất cả các phương thức tuyển sinh.

2. Phương thức xét tuyển:

2.1. Xét tuyển hồ sơ

a. Ứng viên phải đạt yêu cầu về điều kiện tuyển thẳng như quy định tại mục 1.2 Khoản 1, Khoản 2, mục 4.2 Khoản 4 Khoản 7, Khoản 8 Điều 4 Quy định này;

b. Năng lực ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ như quy định tại phụ lục 1 của Quy định này hoặc thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt từ năm mươi (50) điểm trở lên, thang điểm 100 và thi đủ 4 kỹ năng;

c. Căn cứ điểm đánh giá của TBCM, năng lực ngoại ngữ và chỉ tiêu tuyển sinh, Chủ tịch HĐTS xét duyệt ứng viên trúng tuyển xét tuyển hồ sơ chương trình thạc sĩ theo điểm



đánh giá của TBCM lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu. Trong trường hợp cần thiết HĐTS có thể căn cứ theo thứ tự ưu tiên và năng lực ngoại ngữ;

## 2.2. Xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn

a. Hồ sơ dự tuyển được thông qua;

b. Ứng viên đạt điểm phỏng vấn chuyên môn tối thiểu từ năm (5.0) điểm trở lên theo thang điểm mười (10);

c. Năng lực ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ như quy định tại phụ lục 1 của Quy định này hoặc thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt từ năm mươi (50) điểm trở lên, thang điểm 100 và thi đủ 4 kỹ năng;

d. Căn cứ điểm phỏng vấn chuyên môn, năng lực ngoại ngữ và chỉ tiêu xét tuyển từng ngành, Hội đồng tuyển sinh thông qua điểm chuẩn phỏng vấn từng ngành. Chủ tịch HĐTS phê duyệt điểm chuẩn xét tuyển hồ sơ phỏng vấn và danh sách ứng viên trúng tuyển xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn chương trình thạc sĩ.

## 3. Phương thức thi tuyển:

a. Thí sinh phải đạt yêu cầu về điều kiện thi tuyển như quy định tại mục 1.3 Khoản 1, Khoản 2, mục 4.2 Khoản 4, Khoản 7, Khoản 8 Điều 4 Quy định này;

b. Điểm thi môn cơ bản, môn cơ sở đạt từ năm (5.0) điểm trở lên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có);

c. Năng lực ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 1 của Quy định này hoặc thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt từ năm mươi (50) điểm trở lên, thang điểm 100 và thi đủ 4 kỹ năng;

d. Căn cứ chỉ tiêu thi tuyển từng ngành và tổng điểm hai môn thi cơ bản, cơ sở, Chủ tịch HĐTS xác định điểm chuẩn trúng tuyển hàng năm;

e. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi cơ bản, cơ sở (đã cộng điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Người có điểm cao hơn ở môn cơ sở của từng ngành;
- Người được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

## 4. Phương thức thi tuyển kết hợp xét tuyển:

a. Thí sinh phải đạt yêu cầu về điều kiện thi tuyển như quy định tại mục 1.4 Khoản 1, Khoản 2, mục 4.2 Khoản 4, Khoản 7, Khoản 8 Điều 4 Quy định này;

b. Điểm thi môn cơ bản đạt từ năm (5.0) điểm trở lên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có);

c. Điểm phỏng vấn xét tuyển môn cơ sở đạt từ năm (5.0) điểm trở lên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có);

d. Năng lực ngoại ngữ: thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 1 của Quy định này hoặc thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ đạt từ năm mươi (50) điểm trở lên, thang điểm 100 và thi đủ 4 kỹ năng;

e. Căn cứ chỉ tiêu thi tuyển kết hợp xét tuyển từng ngành và tổng điểm hai môn thi cơ bản, cơ sở, Chủ tịch HĐTS xác định điểm chuẩn trúng tuyển hàng năm;

f. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi cơ bản, cơ sở (đã cộng điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Người có điểm cao hơn ở điểm phỏng vấn môn cơ sở của từng ngành;
- Người được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

### **Điều 32. Điều kiện trúng tuyển trình độ tiến sĩ**

1. Đạt yêu cầu về điều kiện và đối tượng dự tuyển như qui định tại Điều 5 Quy định này;
2. Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 2 của Quy định này;
3. Điểm phỏng vấn chuyên môn đạt từ bảy (7.0) điểm trở lên theo thang điểm 10;
4. Căn cứ điểm phỏng vấn chuyên môn, chỉ tiêu xét tuyển từng ngành, HĐTS thông qua danh sách ứng viên trúng tuyển và Chủ tịch HĐTS phê duyệt ứng viên trúng tuyển chương trình tiến sĩ.

### **Điều 33. Điều kiện trúng tuyển đối với công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ, tiến sĩ tại Việt Nam**

1. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ, để được công nhận trúng tuyển phải:

a. Trình độ chuyên môn: Đơn vị chuyên môn xét kết quả học tập ở trình độ đại học để xét tuyển và báo cáo Chủ tịch HĐTS phê duyệt trúng tuyển;

b. Trình độ ngoại ngữ: đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại mục 2.2, khoản 2 phụ lục 1 của Quy định này.

2. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học tiến sĩ, để được công nhận trúng tuyển phải:

a) Trình độ chuyên môn: Đơn vị chuyên môn xét kết quả học tập ở trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, năng lực nghiên cứu và định hướng nghiên cứu luận án tiến sĩ để xét tuyển và báo cáo Chủ tịch HĐTS phê duyệt trúng tuyển;

b) Trình độ ngoại ngữ: đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại mục 2.2, khoản 2 phụ lục 2 của Quy định này.

### **Điều 34. Công nhận trúng tuyển**

1. Hội đồng tuyển sinh duyệt danh sách trúng tuyển theo qui định tại Điều 31, Điều 32 và Điều 33 của Quy định này. Chủ tịch HĐTS báo cáo Hiệu trưởng kết quả duyệt danh sách trúng tuyển.

2. Căn cứ kết quả báo cáo danh sách đề nghị trúng tuyển của Chủ tịch HĐTS, Hiệu trưởng phê duyệt quyết định công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

## **CHƯƠNG V**

### **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ LƯU TRỮ**

#### **Điều 35. Chế độ báo cáo**

Thực hiện báo cáo ĐHQG-HCM về tình hình tuyển sinh theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 18 Quy chế 113/QĐ-ĐHQG, ngày 04/02/2021 do ĐHQG-HCM ban hành.

#### **Điều 36. Lưu trữ hồ sơ**

Tính từ ngày thi cuối cùng của kỳ thi, hồ sơ tuyển sinh được lưu trữ như sau:

1. Lưu trữ trong 5 năm (60 tháng) các tài liệu tuyển sinh trình độ thạc sĩ gồm: Hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh; Hồ sơ xét tuyển tuyển thẳng; Hồ sơ xét tuyển hồ sơ; Hồ sơ



phòng văn chuyên môn; Bảng ghi điểm thi từng môn thi; Bảng ghi thông tin tổng hợp kết quả tuyển sinh; danh sách thí sinh được đề nghị trúng tuyển; quyết định và danh sách thí sinh được công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ.

2. Lưu trữ trong 7 năm (84 tháng) các tài liệu tuyển sinh trình độ tiến sĩ gồm: Hồ sơ đăng ký dự thi của thí sinh; kết quả phòng văn xét tuyển; bản ghi thông tin tổng hợp kết quả xét tuyển; danh sách ứng viên được đề nghị trúng tuyển; quyết định và danh sách ứng viên được công nhận trúng tuyển trình độ tiến sĩ.

3. Lưu trữ trong 12 tháng các tài liệu, thiết bị gồm: Các Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Trường và các bộ phận liên quan kỳ thi; báo cáo tổng kết kỳ thi kèm theo các loại thống kê số liệu; các biên bản của Ban coi thi; những biên bản khác có liên quan đến kỳ thi; Quyết định thành lập Ban Phúc khảo, biên bản tổng kết, danh sách thí sinh thay đổi điểm do phúc khảo và các biên bản khác liên quan; hồ sơ kỷ luật (nếu có); các loại hồ sơ khác theo văn bản hướng dẫn tổ chức kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ hằng năm của Trường ĐHQG-HCM; thiết bị lưu trữ dữ liệu (ổ cứng, thẻ nhớ) của hệ thống camera giám sát được sử dụng trong kỳ thi và máy chủ sử dụng chấm thi trắc nghiệm.

4. Lưu trữ trong 24 tháng các tài liệu gồm: Bài thi của thí sinh và hồ sơ chấm thi liên quan; hồ sơ khiếu nại của thí sinh hoặc giải quyết khiếu nại về hồ sơ thi.

## **Chương VI**

### **THANH TRA, KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 37. Xử lý các trường hợp bất thường về đề thi**

1. Trường hợp đề thi có những sai sót được phát hiện trong quá trình in sao đề thi và trong khi coi thi, Trưởng Ban In sao đề thi, Trưởng Ban Coi thi phải báo cáo ngay với Chủ tịch HĐTS để có phương án xử lý.

2. Các trường hợp bất thường về đề thi đều phải được báo cáo về Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường để xem xét, quyết định.

3. Ban Chỉ đạo tuyển sinh ĐHQG-HCM chịu trách nhiệm toàn bộ về xử lý tình huống lộ đề thi. Khi có kết luận chính thức về lộ đề thi, Ban Chỉ đạo tuyển sinh ĐHQG-HCM quyết định đình chỉ môn thi bị lộ đề thi và tổ chức thi môn thi đó bằng đề thi dự bị vào thời gian thích hợp, sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi.

#### **Điều 38. Xử lý các cá nhân tham gia tổ chức thi và cá nhân liên quan vi phạm Quy chế thi**

1. Người tham gia tổ chức thi là công chức, viên chức có hành vi vi phạm Quy chế thi (bị phát hiện trong kỳ thi hoặc sau kỳ thi), sẽ bị đình chỉ làm công tác thi và đề nghị cơ quan quản lý công chức, viên chức áp dụng quy định của pháp luật về công chức, viên chức để xử lý kỷ luật theo các hình thức sau đây:

a. Khiển trách đối với những người vi phạm lần đầu các hành vi dưới mức quy định tại các điểm b, c, d khoản này trong khi thi hành nhiệm vụ;

b. Cảnh cáo đối với những người vi phạm một trong các lỗi sau đây: Để cho thí sinh quay cốp và mang tài liệu, vật dụng trái phép theo quy định tại Mục n Khoản 3 Điều 14 Quy định này vào phòng thi; chấm thi không đúng hướng dẫn chấm hoặc cộng điểm bài thi có nhiều sai sót; ra đề thi nằm ngoài nội dung quy định tại khoản 1 Điều 22 Quy định này;

c. Tùy theo mức độ vi phạm có thể bị hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức hoặc chuyển đi làm công tác khác đối với những người có hành vi vi phạm một trong các lỗi sau đây: Ra đề thi không đúng nội dung khoa học của môn thi; trực tiếp giải bài thi hoặc hướng dẫn cho thí sinh lúc đang thi; lấy bài thi của thí sinh này giao cho thí sinh khác; gian lận khi chấm thi, cho điểm không đúng quy định, vượt khung hoặc hạ điểm của thí sinh;

d. Buộc thôi việc hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có một trong các hành vi vi phạm sau đây: Đưa đề thi ra ngoài khu vực thi hoặc đưa bài giải từ ngoài vào phòng thi trong lúc đang thi; làm lộ đề thi, mua, bán đề thi; làm lộ số phách bài thi; sửa chữa, thêm, bớt vào bài làm của thí sinh; cố ý chữa điểm trên bài thi, trên biên bản chấm thi hoặc trong bảng điểm; đánh tráo bài thi, số phách hoặc điểm thi của thí sinh; gian dối trong việc sửa chữa học bạ, hồ sơ của thí sinh;

e. Người làm mất bài thi của thí sinh khi thu bài thi, vận chuyển và bảo quản bài thi, chấm thi hoặc có những vi phạm khác trong công tác tổ chức thi, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo một trong các hình thức kỷ luật quy định tại Điều này.

2. Công chức, viên chức không tham gia tổ chức thi nhưng có các hành động như: thi hộ, tổ chức lấy đề thi ra và đưa bài giải vào cho thí sinh, đưa thông tin sai lệch gây ảnh hưởng xấu đến kỳ thi, gây rối làm mất trật tự tại khu vực thi sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính và đề nghị buộc thôi việc.

3. Người tham gia tổ chức thi và những người có liên quan đến việc tổ chức thi không phải là công chức, viên chức có hành vi vi phạm Quy định tuyển sinh (bị phát hiện trong kỳ thi hoặc sau kỳ thi), tùy theo mức độ, sẽ bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật về lao động; bị đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học (nếu là học sinh, sinh viên, học viên) khi có một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

4. Các hình thức xử lý vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định theo quy trình quy định. Ngoài các hình thức xử lý nêu trên, các cơ quan có thẩm quyền có thể cấm đảm nhiệm những công việc có liên quan đến thi từ 1 đến 5 năm.

### **Điều 39. Xử lý thí sinh vi phạm Quy định tuyển sinh**

Mọi vi phạm Quy định tuyển sinh đều bị lập biên bản, xử lý kỷ luật và thông báo cho thí sinh.

#### **1. Khiển trách:**

a. Đối với những thí sinh phạm lỗi một lần: nhìn bài hoặc trao đổi bài với thí sinh khác;

b. Hình thức này do CBCT quyết định tại biên bản được lập.

#### **2. Cảnh cáo:**

a. Đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây: Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi bài thi đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy định tuyển sinh ở mức khiển trách; trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với thí sinh khác; chép bài của thí sinh khác hoặc đề thi sinh khác chép bài của mình;

b. Hình thức kỷ luật cảnh cáo do CBCT quyết định tại biên bản được lập, kèm tang vật (nếu có).





### 3. Đình chỉ thi:

a. Đối với các thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây: Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi bài thi đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy định tuyển sinh ở mức khiển trách hoặc cảnh cáo; mang vật dụng trái phép theo quy định tại Mục m Khoản 3 Điều 14 Quy định này vào phòng thi; đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi; viết, vẽ vào tờ giấy làm bài thi của mình những nội dung không liên quan đến bài thi; có hành động gây gổ, đe dọa những người có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác;

b. CBCT lập biên bản, thu tang vật (nếu có) và báo cáo Trường Ban Coi thi quyết định hình thức đình chỉ thi. Nếu Trường Ban Coi thi không nhất trí thì báo cáo Chủ tịch HĐTS quyết định. Thí sinh bị đình chỉ thi phải nộp bài thi, đề thi, giấy nháp cho CBCT và ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định. Thí sinh bị đình chỉ thi chỉ được ra khỏi khu vực thi sau khi hết 2/3 (hai phần ba) thời gian làm bài thi tự luận và sau khi hết giờ làm bài thi trắc nghiệm. Thí sinh bị đình chỉ thi năm nào sẽ bị hủy kết quả toàn bộ các bài thi trong kỳ thi năm đó.

### 4. Trừ điểm bài thi

a. Thí sinh bị khiển trách trong khi thi bài thi nào sẽ bị trừ 25% tổng số điểm bài thi của bài thi đó;

b. Thí sinh bị cảnh cáo trong khi thi bài thi nào sẽ bị trừ 50% tổng số điểm bài thi của bài thi đó;

c. Những bài thi có đánh dấu bị phát hiện trong khi chấm sẽ bị trừ 50% điểm toàn bài;

d. Cho điểm không (0): Bài thi được chép từ các tài liệu mang trái phép vào phòng thi; có hai bài làm trở lên đối với một bài thi; bài thi có chữ viết của hai người trở lên; những phần của bài thi viết trên giấy nháp, giấy không đúng quy định;

e. Thí sinh bị đình chỉ thi bài thi nào sẽ bị điểm không (0) bài thi đó và không được tiếp tục dự thi các bài thi tiếp theo;

f. Việc trừ điểm bài thi nêu tại điểm c và d khoản này do Trường ban Chấm thi tự luận quyết định căn cứ báo cáo bằng văn bản của Trường môn chấm thi tự luận.

5. Hủy bỏ kết quả thi đối với những thí sinh: Có hai bài thi trở lên bị điểm không (0) do phạm lỗi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này; viết, vẽ vào tờ giấy thi những nội dung không liên quan đến bài thi; để người khác thi thay hoặc làm bài thay cho người khác dưới mọi hình thức; sửa chữa, thêm bớt vào bài làm sau khi đã nộp bài; dùng bài của người khác để nộp. Căn cứ báo cáo bằng văn bản của Chủ tịch HĐTS, Hiệu trưởng ra quyết định hủy bỏ kết quả thi.

6. Hủy kết quả thi và lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật đối với những thí sinh vi phạm một trong các lỗi sau đây:

a. Giả mạo hồ sơ để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích;

b. Sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp;

c. Để người khác dự thi thay, làm bài thay người khác dưới mọi hình thức;

d. Có hành động gây rối, phá hoại kỳ thi; hành hung những người tham gia công tác tổ chức thi hoặc thí sinh khác;

e. Sử dụng Giấy chứng nhận kết quả thi không hợp pháp.

7. Đối với các vi phạm có dấu hiệu hình sự thì các cơ quan quản lý giáo dục lập hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định; đối với các trường hợp vi phạm khác, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ xử lý kỷ luật theo các hình thức đã quy định tại Điều này.

**Điều 40. Xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo về kỳ thi sau khi Hội đồng tuyển sinh giải thể**

Việc xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo về kỳ thi sau khi Hội đồng tuyển sinh giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại và tố cáo.

**Điều 41. Kiểm tra công tác tuyển sinh**

1. Hiệu trưởng Trường ĐH KHTN ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra công tác tuyển sinh sau đại học của Nhà trường.

2. Đoàn kiểm tra tuyển sinh sau đại học của Trường ĐH KHTN thực hiện kiểm tra nội bộ về công tác tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ theo các quy định hiện hành.

3. Nội dung kiểm tra bao gồm các hoạt động trong kỳ tuyển sinh. Kết luận kiểm tra và các kiến nghị (nếu có) được báo cáo cho Hiệu trưởng Trường ĐH KHTN bằng văn bản.

## **Chương VII**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 42.** Quy định này áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026 thay thế Quyết định số 281/QĐ-KHTN, ngày 22/02/2024 do Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG ban hành.

**Điều 43.** Căn cứ tình hình thực tế, Hiệu trưởng xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của quy định này. / *phua*



# YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Đính kèm Quyết định số 4443 /QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

## 1. Chứng chỉ ngoại ngữ xét đầu vào trình độ thạc sĩ:

1.1. Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B1 theo CEFR (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

| Stt | Ngôn ngữ    | Chứng chỉ/ đơn vị cấp                                                                  | Điểm tối thiểu                                                                                                |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiếng Anh   | TOEFL/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>                                        | iBT 40; ITP: 460                                                                                              |
|     |             | IELTS/ <i>British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL</i> | IELTS 4.5                                                                                                     |
|     |             | TOEIC/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>                                        | Reading 275; Listening 275<br>Speaking 120; Writing 120                                                       |
|     |             | Cambridge Exam/ <i>Cambridge ESOL</i>                                                  | A2 Key 140<br>B1 Preliminary: 140<br>B2 First: 140<br>B1 Business Preliminary 140<br>B2 Business Vantage: 140 |
|     |             | Aptis/ <i>British Council</i>                                                          | B1 (General)                                                                                                  |
| 2   | Tiếng Pháp  | TCF; DELF/ <i>Bộ Giáo dục Pháp</i>                                                     | TCF B1 ; DELF B1                                                                                              |
| 3   | Tiếng Đức   | Goethe -Institut                                                                       | Goethe- Zertifikat B1                                                                                         |
|     |             | The European Language Certificates                                                     | TELC Deutsch B1,                                                                                              |
|     |             | Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz                                     | DSD I                                                                                                         |
|     |             | Österreichisches Sprachdiplom Deutsch                                                  | ÖSD -Zertifikat B1                                                                                            |
|     |             | European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages              | ECL B1                                                                                                        |
|     |             | The German TestDaF language certificate                                                | TestDaF-TDN3                                                                                                  |
| 4   | Tiếng Trung | Hanyu Shuiping Kaoshi/ <i>Tổ chức Hanban, Trung Quốc</i>                               | HSK Level 3                                                                                                   |
| 5   | Tiếng Nhật  | Japanese Language Proficiency Test/ <i>Japan Foundation</i>                            | JLPT N4                                                                                                       |
|     |             | Japanese Language NAT – Test/ <i>Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd</i>                | NAT-TEST 3Q                                                                                                   |
|     |             | Japanese Language J-TEST/ <i>Nihongo Kentei Kyokai</i>                                 | J-TEST (400)                                                                                                  |
| 6   | Tiếng Nga   | ТРКИ / <i>Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin</i>                     | ТРКИ - 1                                                                                                      |
| 7   | Tiếng Hàn   | TOPIK/ <i>Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)</i>                          | TOPIK Level 3                                                                                                 |

1.2. Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

## 2. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ thạc sĩ

2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

a. Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;

c. Có bằng tốt nghiệp đại học tại các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM trong thời gian không quá 2 năm (*tính từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi*) mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đại học đã đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và thỏa quy định thỏa quy định về chứng chỉ như quy định tại mục 1 và văn bằng ngoại ngữ như qui định tại mục 2.1.b của phụ lục 1 này.

- Trường hợp này nếu người dự tuyển dùng chứng chỉ như qui định tại mục 1 thì chỉ áp dụng đối với chứng chỉ được thi từ sau ngày nhập học chương trình đại học đến ngày tốt nghiệp đại học (không xét các chứng chỉ được thi trước ngày nhập học đại học) và không áp dụng xét đầu ra chương trình thạc sĩ nếu quá thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến sau ngày khai giảng khóa học chương trình thạc sĩ;

- Nếu người dự tuyển dùng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài như qui định tại mục 2.1.b thì không xét thời hạn của văn bằng ngôn ngữ nước ngoài và người dự tuyển được dùng văn bằng này để xét ngoại ngữ đầu ra chương trình thạc sĩ.

d. Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (*là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (*đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài*) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.



## YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Đính kèm Quyết định số 4443 /QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

### 1. Chứng chỉ ngoại ngữ xét đầu vào trình độ tiến sĩ:

1.1. Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B2 theo CEFR (tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

| Stt | Ngôn ngữ         | Chứng chỉ/ đơn vị cấp                                                                  | Điểm tối thiểu                                                    |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tiếng Anh        | TOEFL iBT/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>                                    | iBT 46                                                            |
|     |                  | IELTS/ <i>British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL</i> | IELTS 5.5                                                         |
|     |                  | Cambridge Exam/ <i>Cambridge ESOL</i>                                                  | B2 First: 160<br>B2 Business Vantage: 160<br>Linguaskill: 160     |
|     |                  | Aptis ESOL/ <i>British Council</i>                                                     | B2                                                                |
| 2   | Tiếng Pháp       | CIEP/ <i>Alliance française diplomas/ Bộ Giáo dục Pháp</i>                             | TCF B2 từ 400 trở lên ;<br>DELF B2 trở lên ;<br>Diplôme de Langue |
| 3   | Tiếng Đức        | Goethe -Institut                                                                       | Goethe- Zertifikat B2 trở lên                                     |
|     |                  | The German TestDaF language certificate                                                | TestDaF level 4 (TDN4) trở lên                                    |
| 4   | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)/ <i>Tổ chức Hanban, Trung Quốc</i>                 | HSK level 4 trở lên                                               |
| 5   | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)/ <i>Japan Foundation</i>                     | JLPT N3 trở lên                                                   |
| 6   | Tiếng Nga        | TPKH / <i>Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin</i>                     | TPKH – 2 trở lên                                                  |
| 7   | Tiếng Hàn        | TOPIK/ <i>Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)</i>                          | TOPIK Level 4                                                     |

1.2. Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

### 2. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ tiến sĩ

2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

a. Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài tại Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài là ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). *như*



## TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM XÉT TUYỂN HỒ SƠ DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Đính kèm Quyết định số 444/QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

| Tiêu chí đánh giá                              |                                    |                                                                     |                     |                                                 | Tổng điểm đánh giá <sup>(d)</sup><br>(1)+(2) | Đánh giá xếp loại <sup>(e)</sup><br>(Đánh dấu x vào ô chọn)           |                                                        |
|------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Điểm chuyên môn, tối đa 10 điểm <sup>(1)</sup> |                                    | Điểm cộng, nếu ứng viên có minh chứng. Tối đa 5 điểm <sup>(2)</sup> |                     |                                                 |                                              | Đạt yêu cầu xét tuyển hồ sơ không phỏng vấn chuyên môn <sup>(3)</sup> | Thông qua hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn <sup>(4)</sup> |
| Kết quả học tập bậc ĐH <sup>(a)</sup>          | Năng lực chuyên môn <sup>(b)</sup> | Năng lực ngoại ngữ <sup>(c)</sup>                                   | Thành tích khoa học | Bảng khen, giải thưởng, chứng nhận học tập khác |                                              |                                                                       |                                                        |
|                                                |                                    |                                                                     |                     |                                                 |                                              |                                                                       |                                                        |
|                                                |                                    |                                                                     |                     |                                                 |                                              |                                                                       |                                                        |

### Ghi chú:

- (a) Căn cứ điểm trung bình TNDH, loại chương trình đào tạo, kiểm định chương trình.
- (b) Căn cứ bài luận của ứng viên, kết quả các môn học liên quan hoặc chứng chỉ học tập khác liên quan.
- (c) Hội đồng tuyển sinh đã xét kết quả ngoại ngữ đối với ứng viên đã có c/c ngoại ngữ trong bảng trích ngang thông tin thí sinh.
- (d) Tổng điểm đánh giá có thể lớn hơn 10, nếu ứng viên có điểm ưu tiên. Trường tiểu ban thống nhất thang điểm chấm của từng tiêu chí và ghi nhận vào biên bản làm việc.
- (e) Đánh giá xếp loại: Trường TBCM quy định ngưỡng điểm xếp loại theo 2 mức:
- (3) Đạt yêu cầu xét tuyển hồ sơ không phòng vấn chuyên môn;
- (4) Thông qua hồ sơ và căn phòng vấn chuyên môn *như*

**NỘI DUNG VÀ THANG ĐIỂM CHẤM PHÒNG VẤN CHUYÊN MÔN  
XÉT TUYỂN ỨNG VIÊN DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Đính kèm Quyết định số 443/QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

| Nội dung đánh giá                                                                    | Thang điểm tối đa |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1. Kiến thức chuyên môn (trình bày và trả lời câu hỏi, kinh nghiệm chuyên môn, v.v.) | 6                 |
| Trình bày kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn của ứng viên                             | 2                 |
| Khả năng đáp ứng câu hỏi kiểm tra kiến thức                                          | 2                 |
| Lý do lựa chọn ngành học                                                             | 2                 |
| 2. Tiềm năng học tập, nghiên cứu ở bậc thạc sĩ                                       | 3                 |
| 3. Thành tích khoa học đã đạt (giấy khen, công trình KH); Khả năng sáng tạo, ....    | 1                 |
| <b>Tổng điểm</b>                                                                     | <b>10.0</b>       |

**Lưu ý:**

- Điểm chấm của từng thành viên: chấm theo thang điểm 10, lấy lẻ đến 02 chữ số thập phân.
- Điểm đánh giá của TBCM: là điểm trung bình cộng của tất cả thành viên và lấy lẻ đến 02 chữ số thập phân.
- Trường hợp các điểm đánh giá của từng thành viên chênh lệch quá 2.0 điểm thì Trưởng TBCM cần phải tổ chức đối thoại để thống nhất điểm cuối cùng.
- Ứng viên đạt yêu cầu phỏng vấn chuyên môn khi điểm trung bình cộng của các thành viên trong Tiểu ban chuyên môn tối thiểu  $\geq 5.0$  điểm và không có điểm lệch quá 2.0 điểm giữa các thành viên.





**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ XÉT TUYỂN THĂNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
(Đính kèm Quyết định số 4993 /QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

**1. Ưu tiên 1:** áp dụng đối với các đối tượng sau

a. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành.

b. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).

c. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học tại Trường ĐH Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM, hệ chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ **8.0 trở lên** (theo thang điểm 10).

d. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy với chuẩn chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên và tốt nghiệp đúng thời hạn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

**2. Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học tại các Cơ sở đào tạo khác Trường ĐH Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM, hệ chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10), mức ưu tiên được xét như sau:**

a. **Ưu tiên 2:** Tốt nghiệp đại học tại các Cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM và ĐHQG-Hà Nội, xét theo điểm trung bình tốt nghiệp trình độ đại học.

b. **Ưu tiên 3:** Tốt nghiệp đại học tại các Cơ sở đào tạo không thuộc ĐHQG-HCM và ĐHQG-Hà Nội, xét theo điểm trung bình tốt nghiệp trình độ đại học.

**3. Nếu kết quả đánh giá hồ sơ dự tuyển trùng nhau giữa các ứng viên và bị giới hạn bởi chỉ tiêu từng ngành thì đánh giá thêm năng lực ngoại ngữ theo mức ưu tiên như sau:**

| Stt | Năng lực ngoại ngữ                                               | Thứ tự ưu tiên |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Văn bằng cử nhân ngôn ngữ tiếng Anh/ Pháp/ Nga/ Đức/ Trung/ Nhật | 1              |
| 2   | IELTS / TOEFL iBT/ ngoại ngữ khác tiếng Anh                      | 2              |
| 3   | TOEIC / Cambridge/ Aptis ESOL                                    | 3              |
| 4   | VSTEP                                                            | 4              |